

Tên:

Nghe:

Lớp: S2...

Ngày làm bài: Thứ....., ngày...../.....



ON THE FARM - GRAMMAR & MOVERS LISTENING

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con nghe bài ở link này: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/movers-1-test-1-part-1>

Part 1

– 5 questions –

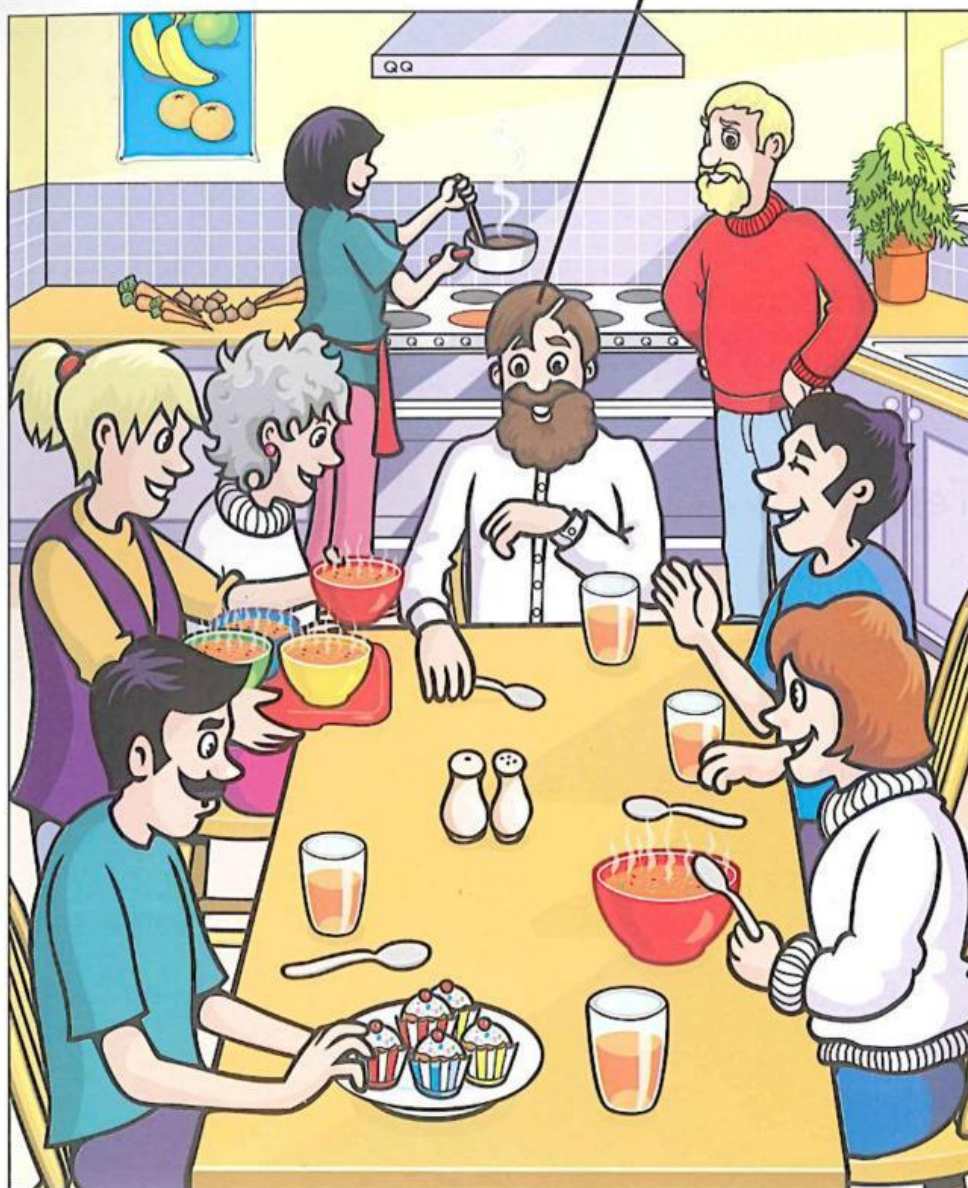
Listen and draw lines. There is one example.

Daisy

Sally

David

Jane



Jim

Fred

Peter

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



ON THE FARM - GRAMMAR & MOVERS LISTENING

A. GRAMMAR

❖ **Past simple: affirmative and negative form** (Quá khứ đơn: dạng khẳng định và phủ định)

- Cách dùng: Diễn tả **hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.
- Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ (hôm qua, tuần trước, năm ngoái...).
- + **yesterday** (hôm qua)
- + **last night / last week / last year / last summer** (tối qua / tuần trước / năm ngoái / mùa hè trước)
- + **... ago** (2 days ago, a year ago – cách đây 2 ngày, 1 năm trước)
- + **in + năm quá khứ** (in 2000, in 2022 – vào năm 2000, 2022...)
- + **when + mệnh đề quá khứ** (when I was a child – khi tôi còn nhỏ)

Khẳng định	Phủ định
S + V _{ed} .	S + didn't + V _{inf} .
Eg: She walked to school.	Eg: I didn't finish the test.

***Note:** S = subject: chủ ngữ; V_{inf} = verb infinitive: động từ nguyên thể; didn't = did not;
V_{ed} = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc.

❖ **Past simple of regular verbs** (Quá khứ đơn của động từ có quy tắc)

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walked	đã đi bộ	6	travel	traveled /travelled	đã đi (du lịch)
2	turn	turned	đã quay, bật, xoay	7	wash	washed	đã rửa
3	play	played	đã chơi	8	bake	baked	đã nướng
4	stop	stopped	đã dừng	9	work	worked	đã làm việc
5	finish	finished	đã hoàn thành	10	jump	jumped	đã nhảy

***Note:**

- Động từ kết thúc bằng "e": Chỉ thêm "-d". Ví dụ: *bake* → *baked*
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y đổi y thành i + ed. Ví dụ: *study* → *studied*
- Động từ một âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed".
Ví dụ: *stop* → *stopped*

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	corner (n)	góc	3	lemonade (n)	nước chanh
2	office building (n)	toà nhà văn phòng	4	skip (v)	nhảy dây

***Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

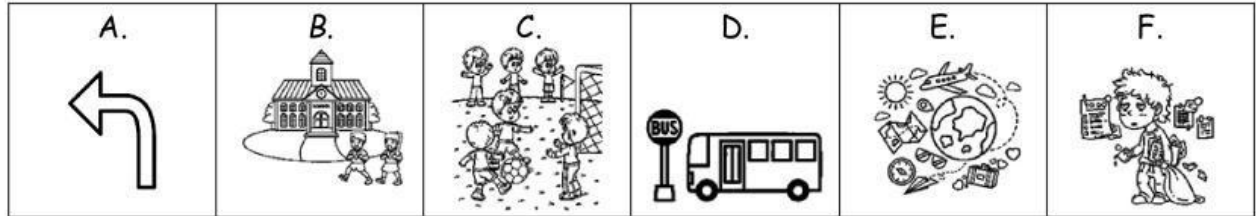
I. Complete the table with the past form of the given verbs.

(Hoàn thành bảng với dạng quá khứ của các động từ cho sẵn.)

No.	Base verb	Past form	No.	Base verb	Past form
0	play	<u>played</u>	4	wash	_____
1	stop	_____	5	bake	_____

2	turn	_____	6	travel	_____
3	talk	_____	7	jump	_____

II. Match each sentence with the correct picture. (Nối từng câu với hình ảnh chính xác.)



0. I walked to school yesterday. - B

1. They traveled to Vietnam last summer. - ____
2. He turned left at the corner. - ____
3. We played football in the park. - ____
4. The bus stopped near my house. - ____
5. He worked hard all day. - ____

III. Write the verbs in past simple. (Viết lại động từ sử dụng thì quá khứ đơn.)

0. He didn't study (**not study**) for the test last night.

1. Joana _____ (**work**) at an office building last year.
2. My brothers _____ (**play**) tennis yesterday.
3. David _____ (**not wash**) his hair yesterday.
4. My mother _____ (**bake**) a cake for me 3 hours ago.
5. His father _____ (**watch**) TV last night.

IV. Write the following sentences in negative form. (Viết các câu sau ở dạng phủ định.)

0. I finished my homework.

→ I didn't finish my homework.

1. They played football in the park.

→ _____

2. I cleaned my room.

→ _____

3. He worked in an office.

→ _____

4. My mom baked a cake.

→ _____

Part 1

– 5 questions –

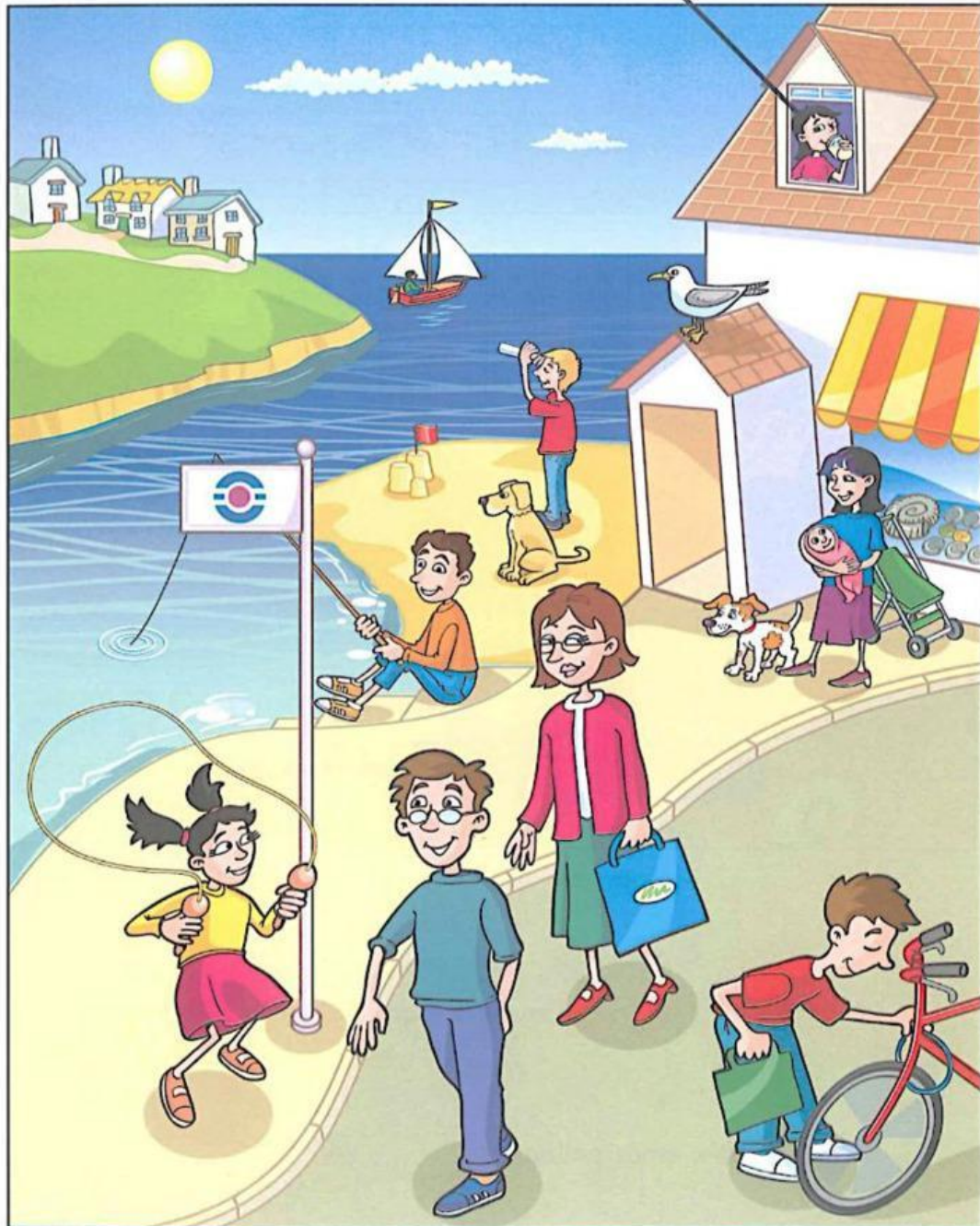
Listen and draw lines. There is one example.

Lily

Daisy

Julia

Jim



Sally

Mary

Nick